



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014 (từ 01/01/2014 đến 30/06/2014)

MỤC LỤC



NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Bảng kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Bảng lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Thông tin pháp lý

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 11 tháng 08 năm 2011.

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội ngoại thất. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ). Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

Trụ sở của công ty đặt tại: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2014 là 245.637.804 VND (6 tháng đầu năm 2013 lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 556.879.354 VND)

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông phiên họp thường niên 2014 số 04/NQ-ĐHĐCĐ/2014, ngày 19/04/2014 :

Họ và tên	Chức vụ	Ngày từ nhiệm	Ngày bổ nhiệm
Ông Bùi Đình Hưng	Chủ tịch		
Ông Bùi Đình Hải	Phó Chủ tịch		
Bà Vũ Thị Thứ	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên		19/04/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2014

TM. Hội Đồng Quản Trị



Bùi Đình Hưng

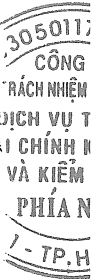
TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Thành Trung



Số: ~~4.4.2~~.... BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : - Hội Đồng Quản Trị Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài**- Ban Tổng Giám Đốc Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài lập tại ngày 30 tháng 07 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của 6 tháng đầu năm 2014. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, Ngày 08 tháng 8 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Đỗ Khắc Thanh**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Ngọc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh V.		
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		307.533.358.729	269.366.019.734
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		980.770.424	1.129.654.421
1. Tiền	111	1	980.770.424	1.129.654.421
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.943.611.166	3.943.611.166
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	3.943.611.166	3.943.611.166
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.236.873.764	129.077.058.053
1. Phải thu khách hàng	131	3	35.096.419.366	19.857.622.298
2. Trả trước cho người bán	132	4	48.892.612.767	31.395.069.210
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	5	48.247.841.631	77.824.366.545
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		154.728.305.782	122.519.778.799
1. Hàng tồn kho	141	6	154.728.305.782	122.519.778.799
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.643.797.593	12.695.917.295
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7	3.725.261.497	3.503.670.585
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	8	733.752.352	684.568.921
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	11.184.783.744	8.507.677.789
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.269.472.131	121.846.303.333
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		136.335.937.061	118.917.923.307
1. TCSĐ hữu hình	221	10	90.961.031.113	92.250.838.901
- Nguyên giá	222		120.558.806.821	118.337.036.279
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.597.775.708)	(26.086.197.378)

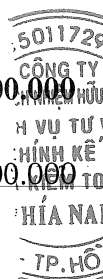
(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh V.		
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	11	24.187.088.000	24.187.088.000
- Nguyên giá	228		24.187.088.000	24.187.088.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	21.187.817.948	2.479.996.406
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.625.000.000	2.625.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	2.625.000.000	2.625.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		308.535.070	303.380.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	97.599.992	146.249.992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	210.935.078	157.130.034
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		<u>446.802.830.860</u>	<u>391.212.323.067</u>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

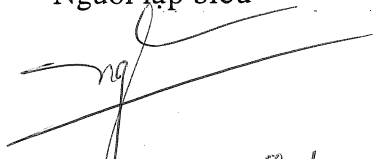
NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh V.		
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		267.525.217.132	209.809.062.242
I. Nợ ngắn hạn	310		219.838.938.916	173.743.156.506
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	118.192.299.612	56.692.388.575
2. Phải trả người bán	312	17	41.922.852.787	59.046.232.117
3. Người mua trả tiền trước	313	18	38.995.971.576	40.252.729.779
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	487.690.360	1.299.535.402
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	20	468.096.796	3.678.387.274
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	17.560.207.849	12.664.776.240
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	2.211.819.936	109.107.119
II. Nợ dài hạn	330		47.686.278.216	36.065.905.736
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	23	1.304.325.126	1.307.448.326
4. Vay và nợ dài hạn	334	24	46.381.953.090	34.758.457.410
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		179.277.613.728	181.403.260.825
I. Vốn chủ sở hữu	410		179.277.613.728	181.403.260.825
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	20.521.159.818	20.521.159.818
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	27	(568.522.890)	(568.522.890)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	28		2.277.320.563
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	29	59.527.226	40.411.195
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	30	9.265.449.574	9.132.892.139
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		<u>446.802.830.860</u>	<u>391.212.323.067</u>

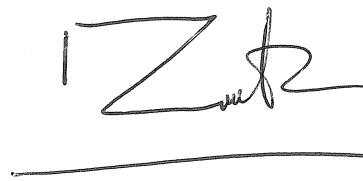
(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh V.	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	1.2		
- USD		3.035,54	7.288,73
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

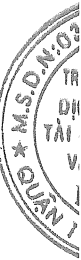
Ngày 30 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

 Nguyễn Thị Mỹ Linh

Kế toán trưởng

 Nguyễn Duy An

Tổng Giám đốc

 Phạm Thành Trung



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

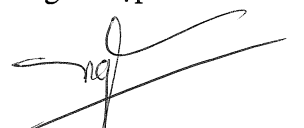
CHỈ TIÊU 1	Mã số	Thuyết minh V.	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	56.394.561.992	51.586.932.568
2. Các khoản giảm trừ	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		56.394.561.992	51.586.932.568
4. Giá vốn hàng bán	11	32	44.885.475.430	42.507.308.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.509.086.562	9.079.623.622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	166.303.039	1.301.299.043
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	34	7.871.693.282	6.458.880.827
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.871.693.282	6.458.880.827
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35	3.737.420.531	3.306.081.792
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		66.275.788	615.960.046
11. Thu nhập khác	31	36	467.249.888	493.913.292
12. Chi phí khác	32	37	287.586.240	367.355.252
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		179.663.648	126.558.040
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		245.939.436	742.518.086
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	54.106.676	185.638.732
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	(53.805.044)	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60	40	245.637.804	556.879.354
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	16	37

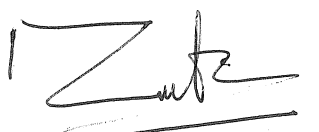
Ngày 30 tháng 07 năm 2014

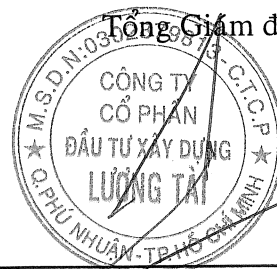
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Mỹ Linh


Nguyễn Duy An




Phạm Thành Trung

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2014	2013
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01	109.007.755.593	69.091.029.610
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02	(133.925.485.819)	(74.404.193.386)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.959.535.045)	(1.264.998.750)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.335.091.982)	(6.458.880.827)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(865.951.718)	(1.970.253.157)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.644.482.106	31.434.400.072
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.512.744.087)	(31.930.639.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(52.946.570.952)	(15.503.535.973)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.526.568.255)	(771.304.538)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	34.545.454	454.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(8.465.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	8.465.000.000	3.110.918.857
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	12.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	166.303.039	115.590.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.325.719.762)	15.009.750.690
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	102.683.725.020	35.253.857.740
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.560.318.303)	(39.167.140.331)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73.123.406.717	(3.913.282.591)

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

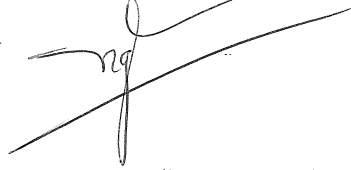
6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

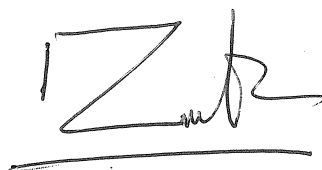
Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2014	2013
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(148.883.997)	(4.407.067.874)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.129.654.421	13.943.522.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>980.770.424</u>	<u>9.536.454.232</u>

Ngày 30 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu


Nguyễn Văn Trỗi

Kế toán trưởng


Nguyễn Duy An

Tổng Giám đốc




Phạm Thành Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 11 tháng 08 năm 2011.

Trụ sở của công ty đặt tại: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội ngoại thất. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ). Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

3. Tổng số nhân viên : 185 người.

Trong đó: - Nhân viên văn phòng : 55 người.

- Công nhân công trình : 130 người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Đơn vị là Nhật Ký Chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển):

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho :

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối kỳ, Công ty không trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

5.1.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.1.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

5.1.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.1.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.1.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

6.1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

6.1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “ tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

6.1.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “ tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

6.1.4. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và các chi phí dịch vụ khác phân bổ trong thời gian sử dụng

10. Kế toán các hoạt động liên doanh

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức:

- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài góp vốn vào Công ty Cổ Phần Xây Dựng Địa Ốc Lương Tài là 2.625.000.000đ.

11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo quy chế tài chính của công ty

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

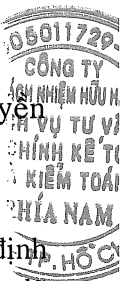
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Đối với các khoản nợ phải thu dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng được hạch toán vào thu nhập tài chính trong năm.
- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong năm và được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ 1 phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào thu nhập tài chính.

16. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua tiền, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu. tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Xem trong thuyết minh báo cáo tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận. Tất cả khoản nợ tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn. Xem trong thuyết minh báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
1. Tiền	<u>USD 3.035,54</u>	<u>980.770.424</u>	<u>1.129.654.421</u>
1.1. Tiền mặt tại quỹ (TK 111)		<u>426.190.223</u>	<u>452.507.998</u>
Tiền VND		426.190.223	452.507.998
1.2. Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	<u>USD 3.035,54</u>	<u>554.580.201</u>	<u>677.415.125</u>
Tiền VND		492.098.129	523.732.253
Trong đó:			
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch số 3		1.000.000	1.000.000
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Nam Sài Gòn) - TK số 12176		1.785.913	473.220.417
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (Chi nhánh Hà Nam)		1.780.520	1.833.653
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)-SGD		766.998	898.998
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt		23.093.705	16.070.177
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank)- CN Vũng Tàu		138.401.776	1.943.684
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái		52.042.382	1.703.480
- Ngân hàng TMCP Đông Á		273.226.835	27.061.844
Tiền USD	<u>USD 3.035,54</u>	<u>62.482.072</u>	<u>153.682.872</u>
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Nam Sài Gòn)	USD 3.035,54	62.482.072	153.682.872
2. Đầu tư ngắn hạn (TK 128)		<u>3.943.611.166</u>	<u>3.943.611.166</u>
-Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng - Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Nam Sài Gòn)		578.611.166	578.611.166
-Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (CN Vũng Tàu)		3.365.000.000	3.365.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn			
3. Phải thu khách hàng (TK 131)		<u>35.096.419.366</u>	<u>19.857.622.298</u>
Trong đó:			
- Ban quản lý dự án XDCT Bắc Ninh		651.952.696	
- Tổng Công ty XDCT Giao Thông 6		29.809.808.261	10.301.312.872
- Cty Posco E & C., Ltd		3.913.939.062	3.603.131.674

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<u>4. Trả trước cho người bán (TK 331)</u>		<u>48.892.612.767</u>	<u>31.395.069.210</u>
Trong đó:			
- Cty CP ĐT & XD Bùi Vũ		7.000.000.000	
- Tổng Công ty XDCT Giao Thông 6		5.228.779.189	7.585.372.553
- Cty CP DV-VT-TM & KTXDCT Huy Hoàng		11.024.118.343	12.241.696.060
- Cty CP XD & TM Vũ Nguyên		10.172.737.164	2.000.000.000
- Cty TNHH XL điện Hưng Thịnh Phát		2.983.354.800	2.983.354.800
- Cty TNHH Xây dựng Lương Thịnh		2.303.897.140	
- Cty TNHH XD & TM Lan Linh		1.456.814.800	
- Cty CP Thiết Kế Xây Dựng Nam Đô		1.448.032.349	
<u>5. Các khoản phải thu khác</u>		<u>48.247.841.631</u>	<u>77.824.366.545</u>
<u>Các khoản phải thu khác (TK 1388)</u>		<u>1.547.841.631</u>	<u>38.024.366.545</u>
Trong đó:			
Ban dự án tuyến tránh Vĩnh Điện		136.155.750	136.155.750
Tổng công ty XDCT giao thông 6		174.185.881	20.053.794.844
CT TNHH MTV TV Giao Thông Công Chánh		300.000.000	300.000.000
Đỗ Khắc Công		150.000.000	150.000.000
Huỳnh Thị Thanh Phương		300.000.000	300.000.000
Lê Xuân Anh			200.000.000
<u>Các khoản phải thu khác (Nợ TK 338)</u>		<u>46.700.000.000</u>	<u>39.800.000.000</u>
- Phải trả phải nộp khác (TK 3388)		46.700.000.000	39.800.000.000
Ông Bùi Đình Hưng		46.700.000.000	39.800.000.000
<u>6. Hàng tồn kho</u>		<u>154.728.305.782</u>	<u>122.519.778.799</u>
<u>- Công cụ, dụng cụ (TK 153)</u>		<u>9.627.273</u>	
<u>- Chi phí các công trình xây dựng dở dang (TK 154)</u>		<u>154.718.678.509</u>	<u>122.519.778.799</u>
Trong đó:			
+ Biệt thự Hoa Đào		5.803.581.777	5.803.581.777
+ Công an Cần Thơ		2.525.819.586	2.525.819.586
+ Bến Thành Suối Tiên		396.256.000	396.256.000
+ Công trình Cầu Giẽ Ninh Bình		65.220.774.105	69.018.452.519
+ Đường D965 (Quốc lộ 51 Cảng Cái Mép)		14.752.129.868	14.635.368.038
+ Hà Nội Lào Cai		3.467.472.810	2.066.033.381
+ Tân Hóa Lò Gốm		5.462.023.478	5.228.748.356
+ TL 280 Lương Tài, Bắc Ninh		73.245.658	73.245.658

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
+ Hà Nội Lào Cai gói 2		1.616.982.389	1.563.977.345
+ Hà Nội Lào Cai gói 5		33.947.375.624	20.572.419.108
+ Hà Nội - Hải Phòng		15.286.539.808	216.750.684
+ Quốc lộ 1		6.116.678.100	384.737.352
+ Công trình trung tâm công nghệ sinh học (Quận 12)		49.799.306	34.388.995

Tài sản ngắn hạn khác

7. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)

3.725.261.497

3.503.670.585

* Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước (TK 333)

733.752.352

684.568.921

- Thuế tài nguyên (TK 3336)	10.000.000	
- Các khoản khác (TK 3338)	713.752.352	684.568.921
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp (TK 3339)	10.000.000	

9. Tài sản ngắn hạn khác

11.184.783.744

8.507.677.789

Tam ứng (TK 141)

9.144.477.319

5.853.016.364

- Quỹ Hà Nội - Lào Cai gói 5	5.486.409.012	2.900.629.870
- Quỹ công trình Hà Nội - Hải Phòng	3.160.926.534	439.413.607
- Quỹ Quốc lộ 1	497.141.773	441.529.381
- Quỹ công trình Cầu Giẽ Ninh Bình		1.521.320.352
- Quỹ công trường Cái Mép - đường D965		550.123.154

Thế chấp, ký cược, ký quỹ (TK 144)

2.040.306.425

2.654.661.425

- Bưu điện huyện Tân Thành	3.000.000	3.000.000
- Công ty điện lực Thành Phố	53.909.645	53.909.645
- Tổng công ty XDCT giao thông 6	1.978.396.780	1.978.396.780
- Cty TNHH Dịch Vụ Đấu Giá và Tư Vấn Miền Nam		614.355.000
- Cty CP SX TM KT Kỹ Nguyên	5.000.000	5.000.000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản cố định

Nhóm TSCĐ	10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ hữu hình	Quyền sử dụng đất	
I. Nguyên giá TSCĐ								
1. Số dư đầu kỳ	58.165.550.429	53.947.337.990	5.737.489.883	381.509.977	105.148.000	118.337.036.279	24.187.088.000	
2. Số tăng trong kỳ		1.609.090.909	698.954.563			2.308.045.472		
- Mua sắm mới		1.609.090.909	698.954.563			2.308.045.472		
3. Số giảm trong kỳ			86.274.930			86.274.930		
- Thanh lý			86.274.930			86.274.930		
- Điều chuyển								
4. Số dư cuối kỳ	58.165.550.429	55.556.428.899	6.350.169.516	381.509.977	105.148.000	120.558.806.821	24.187.088.000	
II. Giá trị hao mòn								
1. Số dư đầu kỳ	3.660.017.371	20.620.227.923	1.444.338.963	316.048.979	45.564.142	26.086.197.378		
2. Số KH trích trong kỳ	912.157.738	2.341.542.146	315.572.538	18.066.036	10.514.802	3.597.853.260		
3. Số giảm trong kỳ			86.274.930			86.274.930		
- Thanh lý TSCĐ			86.274.930			86.274.930		
- Điều chuyển								
4. Số dư cuối kỳ	4.572.175.109	22.961.770.069	1.673.636.571	334.115.015	56.078.944	29.597.775.708		
III. Giá trị còn lại								
1. Số dư đầu kỳ	54.505.533.058	33.327.110.067	4.293.150.920	65.460.998	59.583.858	92.250.838.901	24.187.088.000	
2. Số dư cuối kỳ	53.593.375.320	32.594.658.830	4.676.532.945	47.394.962	49.069.056	90.961.031.113	24.187.088.000	

Ghi chú:

- Giá trị còn lại đến ngày 30/06/2014 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 83.436.243.776 VND
- Giá trị còn lại đến ngày 30/06/2014 của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 24.187.088.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định đến ngày 30/06/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là : 9.713.002.727 VND

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<u>12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)</u>		<u>21.187.817.948</u>	<u>2.479.996.406</u>
- Xây dựng cơ bản dở dang		21.187.817.948	2.479.996.406
<i>Trong đó:</i>			
+ Kho củ chi		1.675.680.332	1.149.006.233
+ Kim Dinh (Bà Rịa - Vũng Tàu)		385.513.425	385.513.425
+ Khu du lịch nghỉ dưỡng CC Lộc An Xanh		945.476.748	945.476.748
+ Trạm trộn		18.181.147.443	
<u>13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222)</u>		<u>2.625.000.000</u>	<u>2.625.000.000</u>
- Công ty CP XD & Địa Ốc Lương Tài (Tỷ lệ góp vốn 2%)		2.625.000.000	2.625.000.000
<u>14. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)</u>		<u>97.599.992</u>	<u>146.249.992</u>
- Chi phí túi lọc bụi CT CG		97.599.992	146.249.992
<u>15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)</u>		<u>210.935.078</u>	<u>157.130.034</u>
15.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại công trình Hà Nội - Hải Phòng		130.935.078	157.130.034
15.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại công trình Quốc lộ 1 (= c)		80.000.000	
a) Doanh thu chưa thực hiện (Tổng Công ty XDCT Giao Thông 6 ứng tiền trước mà đơn vị chưa thực hiện)	7.272.727.273		
b) Lợi nhuận ước tính của doanh thu chưa thực hiện (=a x 0,05)	363.636.364		
c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (= b x 22%)	80.000.000		
<u>Nợ ngắn hạn</u>			
<u>16. Vay ngắn hạn (TK 311)</u>		<u>118.192.299.612</u>	<u>56.692.388.575</u>
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (CN Nam Sài Gòn) (a)		107.196.400.612	56.692.388.575
- Tổng công ty XDCT giao thông 6 (b)		7.900.000.000	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng(VPBank)(CN Vũng Tàu) (c)		3.095.899.000	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
--	-------------------------	--------------------	-------------------

(a.1) Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 02/2013/HĐTD/130738 ngày 09/08/2013 và phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 02/2013/HĐTD/130738 ngày 09/08/2013-PL1, năm 2013 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn .

- Lãi suất được xác định trong từng giấy giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

(a.2) Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2013/HĐTD-130738 ngày 17/12/2013 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn.

- Lãi suất được xác định trong từng giấy giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

- Các khoản vay này được thế chấp bởi giá trị còn lại đến ngày 30/06/2014 của tài sản cố định hữu hình: 83.436.243.776 VNĐ và giá trị còn lại đến ngày 30/06/2014 của tài sản cố định vô hình : 24.187.088.000 VNĐ

(b) Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 68/TCT6/TCKT, ngày 14/04/2014 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài và Tổng công ty XDCT Giao thông 6 .

- Lãi suất được xác định theo lãi vay thả nổi của Ngân hàng.

(c) Căn cứ theo Hợp đồng cấp tín dụng nguyên tắc số VT.D01.040314/K, ngày 04/03/2014 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài và ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Vũng Tàu

- Lãi suất được xác định trong từng giấy giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

17. Phải trả cho người bán (TK 331)

41.922.852.787

59.046.232.117

Trong đó:

Cty CP XD & Địa Ốc Lương Tài	3.007.522.306	11.342.279.799
Công ty TNHH Hoài Trang	1.313.904.674	717.117.976
Cty TNHH Hùng Vân	1.782.874.500	740.940.500
Cty CP Quyết Tiến Phú Thọ	1.615.208.500	1.580.173.000
Cty TNHH Thái Bình Dương	1.063.418.180	903.455.500
Cty CP XD TM DV Vận Tải Thái Đình	1.381.345.256	1.258.963.014
Cty CP Thí nghiệm & Xây dựng Thăng Long	1.007.510.000	938.910.000
Cty CP Tiến Thành	1.078.262.600	223.151.000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Cty TNHH DT XD & TM Thái Việt		1.811.018.610	1.539.496.210
DNTN Vận Tải KDDV Tú Anh		1.877.558.000	3.461.801.000
Hợp Tác Xã Dịch Vụ Thăng Đa Ngành Nghề		7.876.125.185	7.876.125.185
<u>18. Người mua trả tiền trước (TK 131)</u>		<u>38.995.971.576</u>	<u>40.252.729.779</u>
Trong đó:			
- BQL DA XD Đường Cao Tốc Nội Bài Lào Cai		9.329.164.082	
- BQL ĐT XD CT Nâng Cấp Đô Thị Thành Phố		17.505.322.250	23.279.075.386
- Công ty Keangnam enterprises., Ltd		6.817.098.938	10.396.518.656
- Trung tâm Công Nghệ Sinh Học TP.HCM		1.515.768.246	1.515.768.246
- Vũ Thị Thứ		2.304.546.100	2.304.546.100
<u>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)</u>		<u>487.690.360</u>	<u>1.299.535.402</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)		487.690.360	1.299.535.402
* Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.			
<u>20. Chi phí phải trả (TK 335)</u>		<u>468.096.796</u>	<u>3.678.387.274</u>
- Trích trước chi phí lãi vay tháng 06/2014		468.096.796	
- Trích trước chi phí công trình Hà Nội - Hải Phòng			1.875.769.103
- Trích trước chi phí công trình TL 280			1.802.618.171
<u>21. Các khoản phải trả, phải nộp khác</u>		<u>17.560.207.849</u>	<u>12.664.776.240</u>
- Phải thu khác (TK 138)		<u>10.989.000</u>	<u>10.989.000</u>
Đoàn Đắc Chúc		10.989.000	10.989.000
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)		<u>87.448.500</u>	<u>43.384.500</u>
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 3386)			<u>40.000.000</u>
- Doanh thu chưa thực hiện (TK 3387)		<u>17.461.770.349</u>	<u>12.570.402.740</u>
Tổng công ty XDCT giao thông 6		17.461.770.349	12.570.402.740
<u>22. Quỹ khen thưởng phúc lợi</u>		<u>2.211.819.936</u>	<u>109.107.119</u>
+ Quỹ khen thưởng			19.420.205
+ Quỹ phúc lợi		2.211.819.936	89.686.914

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<u>Nợ dài hạn</u>			
<u>23. Phải trả dài hạn khác</u>		<u>1.304.325.126</u>	<u>1.307.448.326</u>
<u>Nhân lý quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)</u>		<u>1.304.325.126</u>	<u>1.307.448.326</u>
Trong đó:			
- Công ty CP Giải pháp QL Quốc Tế Hồng Quân		124.185.600	
- Công ty CP TVXD và ĐTPT Kiến Trúc Đô Thị		34.782.000	
- Poong cheon Vina Co.,Ltd		56.818.575	56.818.575
- Công ty TNHH Secude International			378.658.800
- Cty CP Giải pháp phần mềm tài chính		123.727.500	123.727.500
- Công ty TNHH Công Nghệ Thế Giới Trẻ		140.532.000	140.532.000
- Chi nhánh Cty CP Diana		368.743.050	368.743.050
- VPDD Ejot Baubefestigungen GmbH		52.059.150	52.059.150
- ITP AS POSTBOKS		113.562.000	113.562.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam		161.568.000	
- Nguyễn Thị Thùy Hương		55.000.000	
- Cty CP DV bảo vệ TV-TK-XD-KD Địa Ốc Việt Nam		73.347.251	73.347.251
<u>24. Vay và nợ dài hạn (TK 341)</u>		<u>46.381.953.090</u>	<u>34.758.457.410</u>
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam (chi nhánh Nam Sài Gòn) (a)		45.619.163.090	34.021.307.410
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt -CN Sài Gòn (b)		762.790.000	737.150.000

a.1) Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2013/HĐ-130738, ngày 17/12/2013 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài và Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn).
- Lãi suất được xác định trong từng giấy giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

a.2) Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2014/HĐ-130738, ngày 21/03/2014 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài và Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn).
- Lãi suất được xác định trong từng giấy giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Các khoản vay này được thế chấp bởi giá trị còn lại đến ngày 30/06/2014 của tài sản cố định hữu hình: 83.436.243.776 VNĐ và giá trị còn lại đến ngày 30/06/2014 của tài sản cố định vô hình : 24.187.088.000 VNĐ			

(b.1) Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng doanh nghiệp số 1031784.A.11.HĐTD.SG, ngày 23/08/2011 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài và Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Sài Gòn.

- Lãi suất vay được xác định cho từng đợt giải ngân đã được ngân hàng phê duyệt.
- Khoản vay này được đảm bảo bởi xe ô tô Toyota Landcruiser Prado.

(b.2) Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng doanh nghiệp số 0001/2014/HD9TDD/BVB16, ngày 03/01/2014 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài và Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Sài Gòn.

- Lãi suất vay được xác định theo giấy giải ngân đã được ngân hàng phê duyệt.
- Khoản vay này được đảm bảo bởi xe ô tô Toyota Hilux.



(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

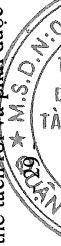
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	25	26	27	30	28	29
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	8.729.152.007	2.194.719.963	817.194.939
Tăng vốn trong năm 2013						
Lãi trong năm 2013				2.261.607.406		
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2013				(82.600.600)	82.600.600	
Trích quỹ dự phòng tài chính của các năm				(1.151.331.774)		1.151.331.774
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013				(541.300.300)		
Chia cổ tức				93.286.638		
Tặng khác				93.286.638		
- Điều chỉnh tiền phạt chậm nộp do được gia hạn theo CV 266/TB-CCT ngày 01/03/2013				(175.921.238)		(1.928.115.518)
Giảm khác						
- Điều chỉnh tiền phạt chậm nộp thuế TNDN 2012 đã hạch toán TK 3338 ngày 20/05/2012				(101.060.525)		
- Điều chỉnh thuế GTGT lệch				(39.806.916)		
- Phạt chậm nộp thuế TNDN theo CV ngày				(25.053.797)		
- Lỗi do thanh lý chuyển nhượng vốn NM thủy điện Đại Nga						(500.000.000)
- Phạt chậm nộp thuế TNDN theo CV ngày						(25.188.924)
- Phạt chậm nộp thuế TNDN theo CV ngày						(36.987.068)
- Chi ủng hộ phòng chống lụt bão đối với DN 2013				(10.000.000)		
- Phạt chậm nộp thuế TNDN các văn bản tháng 3,4,5,6,7,8,9,10/2013 (Chi cục thuế quận Phú						(197.412.813)
- Thuế GTGT không được khấu trừ của năm 2007-2008 theo QĐ 761/QĐ-CT-TTr ngày 13/03/2013						(140.993.632)
- Xử lý phạt vi phạm hành chính năm 2007-2008						(457.191.232)
- Truy thu thuế TNDN 2007-2008						(570.341.849)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	9.132.892.139	2.277.320.563	40.411.195
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	245.637.804	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	(28.270.092)	-	28.270.092
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(84.810.277)	-	-
Trích quỹ dự phòng tài chính năm 2014	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức lần 1 năm 2008	-	-	-	-	-	(9.154.061)
Tặng khác	-	-	-	-	-	(1.409.985)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(833.173)
- Phạt chậm nộp thuế TNDN tháng 2/2014	-	-	-	-	-	(800.000)
- Phạt chậm nộp thuế TNDN tháng 3/2014	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm thuế GTGT hóa đơn số 0000021 ngày 10/03/2013 do doanh nghiệp bỏ trốn (Cty TNHH Đại Quyết Tháng)	-	-	-	-	-	(6.110.903)
- Phạt chậm nộp thuế TNDN tháng 4/2014	-	-	-	-	-	-
Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(2.277.320.563)	-
Số dư tại ngày 30/06/2014	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	9.265.449.574	-	59.527.226

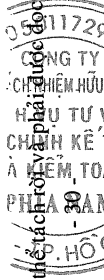
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của nhà nước	330.000	3.300.000.000	Tỷ lệ 2,20%
- Vốn góp của các đối tượng khác	14.630.000	146.300.000.000	97,53%
- Cổ phiếu ngân quỹ	40.000	400.000.000	0,27%
Cộng	15.000.000	150.000.000.000	100%

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

Số lượng cổ phiếu	30/06/2014	Tỷ lệ
330.000	3.300.000.000	2,20%
14.630.000	146.300.000.000	97,53%
40.000	400.000.000	0,27%
15.000.000	150.000.000.000	100%

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
<u>31. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511)</u>	<u>56.394.561.992</u>	<u>51.586.932.568</u>
Doanh thu bán hàng hóa (bán vật tư) (TK 5111)		3.169.939.818
Doanh thu xây dựng công trình (TK5112)	53.419.732.129	46.150.489.457
Doanh thu cung cấp dịch vụ (thuê văn phòng) (TK 5113)	2.974.829.863	2.266.503.293
<u>32. Giá vốn hàng bán (TK 632)</u>	<u>44.885.475.430</u>	<u>42.507.308.946</u>
Giá vốn thương mại (TK 6321)		2.561.948.845
Giá vốn bán các thành phẩm (TK 6322)	43.524.886.190	38.761.906.316
Giá vốn cung cấp dịch vụ (TK 6323)	1.360.589.240	1.183.453.785
<u>33. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</u>	<u>166.303.039</u>	<u>1.301.299.043</u>
- Lãi ngân hàng	166.303.039	115.590.916
- Lãi chậm thanh toán tiền vật tư - BQLDH DA XD Cầu Giẽ		1.185.708.127
<u>34. Chi phí hoạt động tài chính (TK 635)</u>	<u>7.871.693.282</u>	<u>6.458.880.827</u>
- Chi phí lãi vay.	7.871.693.282	6.458.880.827
<u>35. Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)</u>	<u>3.737.420.531</u>	<u>3.306.081.792</u>
- Chi phí nhân viên quản lý (TK 6421)	991.092.073	604.202.129
- Chi phí vật liệu quản lý (TK 6422)	98.706.208	98.889.515
- Chi phí đồ dùng văn phòng (TK 6423)	86.861.982	47.655.977
- Chi phí khấu hao TSCĐ (TK 6424)	424.098.102	1.270.062.514
- Thuế, phí và lệ phí (TK 6425)	9.511.000	10.166.933
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6427)	1.588.058.713	747.709.943
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6428)	539.092.453	527.394.781
<u>36. Thu nhập khác (TK 711)</u>	<u>467.249.888</u>	<u>493.913.292</u>
- Bồi thường hợp đồng do trả tăng 3,4 trước hạn theo BBTL hợp đồng số 116/HĐKT/2012 (Cty TNHH Secude	378.658.800	
- Thanh lý xe ben 57L-2914 (Nguyễn Hữu Thanh)	17.272.727	
- Thanh lý xe ben 57L-2927 (Nguyễn Hữu Thanh)	17.272.727	
- Hoa hồng cước dịch vụ viễn thông	5.347.473	
- Xử lý công nợ Cty TNHH DV-TM Kim Mạnh do không đòi	48.494.500	
- Khác	203.661	
-Thanh lý búa rung 120kw và máy bơm xối nước SJ300e (Cty TNHH TM-DV Thụy Hưng)		454.545.455

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng CT HNLC gói 2 từ 01/04/2013-30/11/2013 (Cty CP XD và Địa Ốc Lương Tài)		39.367.837
<u>37. Chi phí khác (TK 811)</u>	<u>287.586.240</u>	<u>367.355.252</u>
- Thanh toán chi phí thiết kế chợ Tân Thạnh (Cty TNHH Kiến Trúc Tâm Mất Mới)	287.586.240	
- Thanh lý búa rung Tomen CM2-160 và máy cắt tủa SJ300E		327.987.415
- Thanh toán phí bảo lãnh THHD CT HNLC gói 2 từ 1/4/2013-30/11/2013 (Cty CP XD và Địa Ốc Lương Tài)		39.367.837
<u>38. Chi phí thuế TNDN hiện hành (= b)</u>	<u>54.106.676</u>	<u>185.638.732</u>
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	245.939.436	
b. Chi phí thuế TNDN hiện hành (= a x 22%)	54.106.676	
<u>39. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (= (a+b))</u>	<u>(53.805.044)</u>	
a) Chi phí thuế TNDN hoãn lại năm trước phát sinh từ tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)		26.194.956
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại 6 tháng đầu năm 2014 (= (b.3))		(80.000.000)
b.1) Doanh thu chưa thực hiện (Tổng Công ty XDCT Giao Thông 6 ứng tiền trước mà đơn vị chưa thực hiện)	7.272.727.273	
b.2) Lợi nhuận ước tính của doanh thu chưa thực hiện (= (b.1) x 0,05)	363.636.364	
b.3) Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)) (= -((b.3) x 22%))	(80.000.000)	
<u>40. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= a - b - c)</u>	<u>245.637.804</u>	<u>556.879.354</u>
a. Lợi nhuận trước thuế TNDN	245.939.436	
b. Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.106.676	
c. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(53.805.044)	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

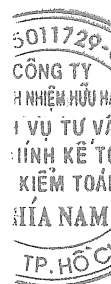


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

		6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
<u>41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= a/b)</u>		<u>16</u>	<u>37</u>
a. Lợi nhuận sau thuế TNDN	245.637.804		
b. Số cổ phiếu bình quân đang lưu hành (15.000.000 - 40.000)	14.960.000		
Số cổ phiếu phát hành	15.000.000		
Số cổ phiếu quỹ	40.000		



(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI. Những thông tin khác.

1. Thông tin về các khoản nợ tiềm tàng và các cam kết khác:

- Không phát sinh.

2. Thông tin về hoạt động liên tục:

Đến ngày 30/06/2014, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

3. Thông tin về giao dịch các bên liên quan

- Đơn vị không bị kiểm soát bởi Công ty mẹ, công ty con.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

+ Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (5 người)

231.000.000

- Lương 6 tháng đầu năm 2014

Cộng

231.000.000

+ Ông Bùi Đình Hưng, chức vụ Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, số cổ phiếu nắm giữ 1.869.000 cổ phiếu

+ Ông Bùi Đình Hải, chức vụ Phó chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, số cổ phiếu nắm giữ 1.351.500 cổ phiếu

+ Bà Vũ Thị Thứ, chức vụ Thành viên Hội Đồng Quản Trị, số cổ phiếu nắm giữ 2.806.100 cổ phiếu

+ Ông Nguyễn Như Trực, chức vụ Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Hội Đồng Quản Trị, số cổ phiếu nắm giữ 100.000 cổ phiếu



(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Tại ngày 30/06/2014, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Nội dung	Số dư
Ông Bùi Đình Hưng	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị	Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài ứng trước tiền để mua quyền sử dụng đất số 34 Nguyễn Thị Huỳnh, Quận Phú Nhuận	46.700.000.000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI. Những thông tin khác.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên để trình bày.

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b) Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c) Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

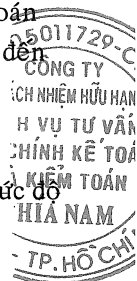
e) Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2014			
Các khoản vay và nợ	118.192.299.612	46.381.953.090	164.574.252.702
Phải trả người bán	36.395.234.406	5.527.618.381	41.922.852.787
Chi phí phải trả	54.550.000		54.550.000
Cộng	154.642.084.018	51.909.571.471	206.551.655.489

Tại ngày 30/06/2014, các khoản vay và nợ dài hạn từ 1 năm đến 5 năm là:

- Các khoản vay	46.381.953.090
+ Vay dài hạn NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn)	45.619.163.090
+ Vay dài hạn NH TMCP Bảo Việt (Chi nhánh Sài Gòn)	762.790.000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI. Những thông tin khác.

Tại ngày 30/06/2014, khoản phải trả người bán từ 1 năm đến 5 năm là:

5.527.618.381

Trong đó:

- Công ty TNHH ARIPACK	195.000.000
- Công ty CP Nam Á Châu	492.800.000
- Công ty TNHH TB Điện Nam Phương	116.492.514
- Công ty CP XNK ĐT Tổng Hợp và Hợp Tác	133.199.398
- Công ty CP Kỹ thuật Thăng Long	434.882.217
- Công ty TNHH XD-TM Tài Nguyên	442.836.850
- Công ty CP Vải Địa Kỹ Thuật VN	242.263.636
- DNTN Linh Phương	200.000.000
- DNTN Thụy Hưng	221.675.592
- DNTN Trần Văn Quyền	651.883.500

f) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

g) Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, tỷ giá Việt Nam đồng so với USD là 21.246 VNĐ/USD

h) Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i) Độ nhạy ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

j) Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

6. Số liệu so sánh

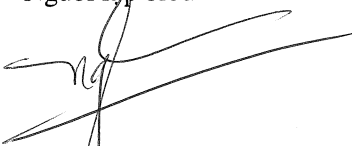
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, Bảng kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2013 đã được Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.


Ngày 30 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Mỹ Linh


Nguyễn Duy An


Phạm Thành Trung

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)